

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-BNN-KHCN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Chương trình khuyến nông trung ương giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 4296/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chiến lược phát triển khuyến nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo số 60-BC/ĐU ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh Kiểm điểm, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Công văn số 07383/UBND-TH ngày 06 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh về việc đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 của tỉnh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chương trình khuyến nông tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0458/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Hằng năm, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông, giao nhiệm vụ theo phân cấp theo quy định; theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; UBMTTQVN tỉnh; Kho bạc Nhà nước khu vực XIV; Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông quốc gia;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm CNTTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Các Phòng: ĐTKT, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT (Hu.07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

CHƯƠNG TRÌNH
KHUYẾN NÔNG TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

Tỉnh Đắk Lắk hiện có diện tích tự nhiên 18.096,40 km² với dân số trên 3.346.853 người, có 102 đơn vị hành chính cấp xã, phường (gồm 88 xã và 14 phường), là một tổng thể không gian phát triển rộng lớn với sự kết hợp hài hòa giữa tiềm năng, lợi thế của vùng Tây Nguyên và những giá trị đặc thù của kinh tế biển, đây là điều kiện quan trọng để tạo ra một cực tăng trưởng mới, trở thành trung tâm đa chiều về kinh tế, du lịch, văn hóa, giáo dục, y tế, năng lượng và logistics của vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Tỉnh Đắk Lắk có nhiều điều kiện thuận lợi và dư địa lớn để phát triển nông nghiệp ở các lĩnh vực như: **(1) Trồng trọt** (chiếm khoảng 70% giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh) toàn tỉnh hiện có gần 5.400 km² diện tích đất bazan màu mỡ, rất phù hợp để phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế, sản lượng cao và diện tích các loại cây trồng hiện nay: cà phê trên 214 ngàn ha, khoảng 35 ngàn ha cao su; hồ tiêu 28 ngàn ha; điều khoảng 27 ngàn ha; cây ăn quả trên 76 ngàn ha (sầu riêng trên 39 ngàn ha); lúa với diện tích gieo trồng đạt 170 ngàn ha; ngô khoảng 82 ngàn ha... **(2) Chăn nuôi** (chiếm khoảng 20% giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh) hiện có tổng đàn gia súc, gia cầm trung bình là trên 22,7 triệu con (gồm: đàn trâu, bò trên 446 ngàn con; đàn lợn trên 1,14 triệu con; đàn gia cầm trên 21,7 triệu con). **(3) Thủy sản** (chiếm khoảng 7% giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh) hiện có bờ biển dài khoảng 189 km, diện tích và vùng đặc quyền kinh tế trên 34.000 km² với nhiều vũng, vịnh, đầm phá, bãi, vùng bãi triều nước lợ, cửa sông; diện tích vịnh biển khoảng 14.685 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 46.225 ha (gồm 622 hồ chứa thủy lợi, 17 hồ chứa thủy điện và nhiều ao hồ, đầm phá khác), khoảng 2.000 ha bãi triều và cửa sông, từ đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển khai thác và nuôi trồng các loại thủy sản giá trị cao như cá ngừ, tôm hùm, tôm thẻ và nhiều loài thủy sản khác thích ứng với từng vùng nuôi được quy hoạch, gắn với kiểm soát về giống, an toàn dịch bệnh; quản lý mã số vùng nuôi; chứng nhận vùng nuôi an toàn dịch bệnh đủ cơ sở xác nhận, chứng nhận xuất xứ nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng các thị trường xuất khẩu, tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. **(4) Lâm nghiệp** (chiếm khoảng 3% giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh) hiện diện tích có rừng trên 780 ngàn ha, trong đó: rừng tự nhiên 537 nghìn ha, rừng trồng khoảng 243 nghìn ha.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh năm 2010) trong 5 năm 2021-2025 ước đạt 457.890 tỷ đồng, bình quân tăng 6,24%/năm. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản bình quân tăng 5,24%/năm; Công nghiệp - xây dựng tăng 8,82%/năm (riêng công nghiệp tăng 10,95%/năm; xây dựng tăng 5,57%/năm); Dịch vụ tăng 6,22%/năm. Với mức tăng trưởng ổn định, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản trong GRDP tăng từ 32,99% năm 2020 lên khoảng 34,52% năm 2025. Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá nhanh theo hướng chất lượng cao, bền vững, đóng vai trò “trụ đỡ” duy trì tốc độ tăng trưởng và mở rộng quy mô kinh tế của tỉnh.

GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến cuối năm 2025 ước đạt 81 triệu đồng/người. Tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm ước đạt 9.427,3 triệu USD, bình quân tăng 12,5%/năm. Đến cuối năm 2025, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế giảm còn 56%. Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) dự kiến đạt 41,37%.

Tuy nhiên, khoa học và công nghệ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ còn hạn chế. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số vẫn còn khoảng cách xa so với mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh chưa thật bền vững, tốc độ tăng trưởng vẫn chưa tương xứng tiềm năng và chưa có nhiều đột phá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao; các vấn đề về suy giảm tài nguyên, biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến ngày càng khó lường đã, đang trở thành thách thức lớn của tỉnh. Xu thế công nghệ số và tốc độ tăng trưởng của các tỉnh có lợi thế so sánh sẽ phát triển mạnh, nếu không nắm bắt, thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp có hiệu quả sẽ dẫn đến nguy cơ tụt hậu là những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của tỉnh.

II. DỰ BÁO BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH 05 NĂM TỚI

Bối cảnh thế giới đang trải qua những thay đổi mang tính thời đại, tiếp tục có sự chuyển biến nhanh, phức tạp, khó lường; chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại gia tăng đi đôi với xu hướng điều chỉnh chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu; Sự phát triển và ứng dụng rộng rãi của công nghệ mới, nhất là trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng đang trở thành xu thế tất yếu, tạo thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Những vấn đề an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng gay gắt, khó dự báo.

Đất nước có sự đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ về tư duy phát triển trên tất cả các lĩnh vực; các đột phá chiến lược, nhiệm vụ trọng tâm về hoàn thiện thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, cuộc cách mạng về mô hình tổ chức và tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả... Trong tỉnh, kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển; việc tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tạo nên không gian phát triển

mới; với truyền thống đoàn kết giữa các vùng miền và các dân tộc sau khi sắp xếp giữa các địa phương, đặc biệt là truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời giữa hai tỉnh Đắk Lắk (cũ) - Phú Yên, đó là nguồn lực nội sinh quan trọng cần phải được phát huy trong giai đoạn mới.

Định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 các nội dung chủ yếu liên quan đến ngành nông nghiệp như: **(1)** Thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị. **(2)** Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, tạo bứt phá mạnh mẽ; tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững; tăng cường huy động nguồn lực cho phát triển. Tập trung tháo gỡ những rào cản, khó khăn, vướng mắc của các loại thị trường. **(3)** Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách đột phá, ưu tiên nguồn lực phát triển khoa học công nghệ. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, kinh tế chia sẻ, kinh tế dữ liệu, sản xuất thông minh, thương mại điện tử và tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số. Xây dựng các trọng tâm đầu tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đảm bảo dữ liệu thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. **(4)** Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới, phát triển đô thị và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Từ đó, tỉnh đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (*GRDP theo giá so sánh*) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 từ 10,5%/năm trở lên, trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,34%. GRDP bình quân đầu người (*theo giá hiện hành*) đến năm 2030 đạt 153 triệu đồng/người trở lên. Tổng giá trị xuất khẩu trong 5 năm 2026 - 2030 đạt trên 13.000 triệu USD, bình quân tăng 5 - 6%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân từ 2%/năm trở lên. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% trở lên.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Khuyến nông là cầu nối chuyển giao khoa học công nghệ, phát triển khuyến nông theo tư duy kinh tế nông nghiệp, gắn với nhu cầu thị trường, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm nền tảng nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, phát triển nông nghiệp có chứng nhận, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, bền vững, bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nông dân nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa; đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk.

2. Mục tiêu cụ thể

a) *Phát triển nguồn nhân lực khuyến nông và đào tạo nông dân chuyên nghiệp*

- Tổ chức **1.020** lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực (trung bình 204 lớp/năm) cho **30.750** lượt người là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, trong đó: **(1)** Tổ chức **40** lớp tập huấn nâng cao năng lực, *chiếm 3,92% tổng số lớp đào tạo, tập huấn* (trung bình 08 lớp/năm) cho 1.350 lượt người là đối tượng chuyển giao (cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ bảo vệ thực vật...); **(2)** Tổ chức **980** lớp tập huấn nâng cao năng lực, *chiếm 96,08% tổng số lớp đào tạo, tập huấn* (trung bình 196 lớp/năm) cho 29.400 đối tượng nhận chuyển giao (nông dân, thành viên HTX, tổ viên tổ hợp tác, chủ trang trại...) được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phục vụ phát triển ngành nông nghiệp về nghiệp vụ khuyến nông, tổ chức liên kết sản xuất, tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất, tập huấn quy trình sản xuất an toàn, chứng nhận (GAP, VietGAP...), tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông, tập huấn ngay hiện trường.

- Tổ chức 20 đoàn khảo sát học tập trong nước (trung bình 04 đoàn/năm) cho 600 lượt người tham gia với đối tượng là cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý nông nghiệp, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX được tham quan, khảo sát học tập.

b) *Truyền thông khuyến nông*

- Truyền thông về nông nghiệp và khuyến nông theo hình thức truyền thông điện tử (gián tiếp): **(1)** Tổ chức sản xuất 40 tọa đàm khuyến nông và phát sóng trên kênh truyền hình với chủ đề “nông nghiệp xanh”, thời lượng phát sóng 30 phút/tọa đàm, đồng thời tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng khác. **(2)** Hằng năm, đăng tải khoảng 780 tin, trả lời ý kiến, bài viết, ảnh và 25 video clip, phóng sự về các hoạt động nông nghiệp, khuyến nông trên trang thông tin điện tử khuyến nông và các website chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp. **(3)** Hằng năm, xây dựng 10 video clip kỹ thuật chuyên ngành và đăng tải trên các kênh phương tiện thông tin đại chúng (website, mạng xã hội) để kịp thời hướng dẫn các tiến bộ kỹ thuật trực quan, sinh động, thực tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Truyền thông về nông nghiệp và khuyến nông theo hình thức truyền thông truyền thống (trực tiếp), gồm các hoạt động: **(1)** Tổ chức **15** tọa đàm khuyến nông (trung bình 03 tọa đàm/năm) bằng hình thức truyền thông trực tiếp cho 750 lượt người là nông dân, thành viên HTX, tổ hợp tác, chủ trang trại. **(2)** Tổ chức **15** hội nghị chuyên đề về công tác khuyến nông (trung bình 03 hội nghị/năm) với 2.250 đại biểu là các Sở, ngành, địa phương, cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý nông nghiệp, thành viên HTX. **(3)** Tổ chức **50** cuộc hội thảo đầu bờ khuyến nông (trung bình 10 hội thảo/năm) với 2.000 lượt người tham dự là nông dân, thành viên HTX, tổ hợp tác, chủ trang trại.

c) *Chuyển giao khoa học công nghệ*: Các mô hình, dự án khuyến nông tập trung chuyển giao đồng bộ giải pháp, công nghệ tiên tiến, tổ chức sản xuất và

liên kết theo chuỗi giá trị, tăng hiệu quả kinh tế và được nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên xây dựng **160 mô hình** trình diễn ở các lĩnh vực sau:

- Về chăn nuôi: Xây dựng 25 mô hình, *chiếm 15,62% mô hình trình diễn* với quy mô 74.628 con để phát triển vật nuôi chủ lực theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn với bảo vệ môi trường phát triển bền vững, giảm phát thải trong chăn nuôi, hiệu quả kinh tế tăng $\geq 10\%$ so với ngoài mô hình, gồm: **(1)** Xây dựng 14 mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm hướng thịt, chuyên trứng với tổng quy mô 73.000 con (gồm các mô hình chăn nuôi hướng thịt có quy mô 65.000 con; chăn nuôi chuyên trứng có quy mô 8.000 con). **(2)** Xây dựng 11 mô hình phát triển chăn nuôi gia súc có quy mô 1.628 con (gồm các mô hình: chăn nuôi dê thương phẩm với quy mô 700 con; mô hình chăn nuôi dê sinh sản với quy mô 388 con; mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm với quy mô 540 con;). Trong đó, ưu tiên chuyển giao khoa học công nghệ có 05 mô hình chăn nuôi, *chiếm 20% tổng số các mô hình thuộc lĩnh vực chăn nuôi* cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa để góp phần giảm nghèo bền vững.

- Về thủy sản: Xây dựng 15 mô hình, *chiếm 9,37% tổng số mô hình trình diễn*, phát triển theo hướng an toàn dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, hiệu quả kinh tế tăng từ 10-15% so với ngoài mô hình, trong đó: **(1)** Xây dựng 11 mô hình với quy mô 39.230 m² ao/lòng bè để phát triển nuôi thủy sản nước ngọt (gồm các mô hình: nuôi cá thát lát trong ao/hồ, nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao và trong lòng bè, nuôi cá nheo mỹ trong lòng bè); **(2)** Xây dựng 04 mô hình với quy mô 16.000 m² ao để phát triển nuôi thủy sản nước lợ, mặn (gồm các mô hình: nuôi cá mú (cá song) trên châu trong ao, nuôi hải sâm trong ao).

- Về phát triển cơ giới hóa- ứng dụng công nghệ cao: xây dựng 03 mô hình, *chiếm 1,87% tổng số mô hình trình diễn*, gồm các mô hình: máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, tưới nhỏ giọt quán gốc, tưới phun mưa cục bộ cho cây ăn quả và cây công nghiệp chủ lực của tỉnh tạo hệ thống tưới hoạt động ổn định, cung cấp đủ nước theo nhu cầu của cây trồng.

- Về trồng trọt: xây dựng 104 mô hình trình diễn chuyển giao khoa học công nghệ, *chiếm 65% tổng số mô hình trình diễn*, với quy mô 734,5 ha, hiệu quả kinh tế tăng $\geq 15\%$ so với ngoài mô hình, khả năng nhân rộng $\geq 10\%$ diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện, trong đó: **(1)** Xây dựng 16 mô hình phát triển cây rau, hoa theo hướng sản xuất hàng hóa, *chiếm 15,38% tổng số mô hình trồng trọt*, với quy mô 33,5 ha (gồm các mô hình: sản xuất rau ăn quả theo VietGAP, sản xuất rau ăn lá theo VietGAP nhóm rau 65-70 ngày, rau ăn quả (mướp đắng, ớt), sản xuất hoa cúc, hoa lily, hoa sen trồng ruộng, đầm, ao); **(2)** Xây dựng 26 mô hình phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng chất lượng cao, *chiếm 25% tổng số mô hình trồng trọt*, với quy mô 319 ha (gồm các mô hình: sản xuất lúa hữu cơ, sản xuất lúa thuần, sản xuất cây ngô trên đất dốc, sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh, sản xuất lạc, sản xuất cây

mía); **(3)** Xây dựng 34 mô hình phát triển cây công nghiệp chủ lực bền vững, *chiếm 32,69% tổng số mô hình trồng trọt* với quy mô 218 ha (gồm các mô hình: thâm canh cà phê với hữu cơ, thâm canh cà phê với giai đoạn kinh doanh, ghép cải tạo cà phê với, trồng tái canh cây cà phê với, vườn cây đầu dòng cà phê với, trồng thâm canh ca cao thời kỳ kinh doanh, trồng thâm canh ca cao, sản xuất hồ tiêu bền vững); **(4)** Xây dựng 28 mô hình phát triển sản xuất bền vững cây ăn quả chủ lực của tỉnh, *chiếm 26,92% tổng số mô hình trồng trọt* với quy mô 164 ha (gồm các mô hình: trồng cây ăn quả (sầu riêng) trong vườn cà phê, mô hình trồng thâm canh sầu riêng theo GAP, trồng thâm canh nhãn theo gap thời kỳ kinh doanh, trồng thâm canh vải theo gap thời kỳ kinh doanh, trồng thâm canh dứa, trồng thâm canh chanh leo theo GAP trồng thâm canh măng cầu (na), mô hình trồng thâm canh dứa, trồng thâm canh dứa).

- Về lâm nghiệp: Xây dựng 13 mô hình, *chiếm 8,12% tổng số mô hình trình diễn* với quy mô 341 ha để bảo vệ, phát triển lâm nghiệp bền vững (gồm các mô hình: trồng cây đàn hương, trồng mắc ca theo phương thức trồng thuần, ghép cải tạo mắc ca, trồng xen mắc ca, trồng keo lai giâm hom), khả năng nhân rộng $\geq 10\%$ diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện.

d) Chuyển đổi số hoạt động khuyến nông:

- Tối thiểu 30% mô hình khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước được quản lý trên hệ thống khuyến nông số (khi có nền tảng), hạ tầng công nghệ số hoặc các phần mềm phục vụ công tác khuyến nông; ưu tiên sử dụng các tài liệu kỹ thuật khuyến nông đã được số hóa, phổ biến trên hệ thống khuyến nông số; các sản phẩm của mô hình, dự án khuyến nông được giới thiệu, quảng bá trên môi trường số.

- 100% cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, nông dân chủ chốt được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng số góp phần xây dựng lực lượng nông dân số, nông dân thông minh.

e) Xã hội hóa hoạt động khuyến nông: huy động các nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế cho các hoạt động khuyến nông thông qua các chương trình, dự án hợp tác công tư, tài liệu kỹ thuật, dự án liên kết.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khuyến nông

a) Hoàn thiện cơ chế chính sách, văn bản pháp luật, cải cách hành chính về khuyến nông phù hợp với chính quyền 02 cấp tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thuận lợi cho hoạt động khuyến nông và huy động, thu hút các nguồn lực tham gia phát triển khuyến nông nhằm thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị.

- Tổ chức rà soát toàn diện các văn bản hiện hành liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh như: Đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và

Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04/10/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019. Đề xuất cấp có thẩm quyền (cấp tỉnh) ban hành Quy định nội dung và mức chi, định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động khuyến nông phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, các cơ chế, chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển khuyến nông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

- Chỉ đạo xây dựng, ban hành Quy chế phối hợp công tác giữa Trung tâm Khuyến nông cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc triển khai các nhiệm vụ khuyến nông trên địa bàn kịp thời, hiệu quả.

- Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác khuyến nông; xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; thanh toán trực tuyến thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

b) Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động khuyến nông, mô hình hợp tác công - tư (PPP), ưu tiên hợp tác trong các hoạt động thông tin, đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số... và huy động các nguồn lực xã hội hóa khuyến nông hợp pháp khác triển khai trên địa bàn tỉnh.

2. Phát triển nguồn nhân lực khuyến nông

a) Kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh, cấp xã; bố trí, sắp xếp viên chức khuyến nông đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương; thống nhất về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp nhằm phát huy hiệu quả hoạt động.

b) 100% cán bộ khuyến nông nhà nước được chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp khuyến nông, được đào tạo bồi dưỡng kiến thức về kinh tế, thị trường, chuyển đổi số, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khuyến nông để làm tốt vai trò, nhiệm vụ khuyến nông nhà nước, huy động nguồn lực, kết nối các bên tham gia phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị, chiến lược về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

c) Củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ khuyến nông cộng đồng để đồng hành cùng nông dân, hướng dẫn, hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển cộng đồng, xây dựng nông thôn mới và tiếp nhận thông tin từ thực tiễn sản xuất.

Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến nông, cơ chế chính sách tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, chính sách ưu đãi, hỗ trợ kinh phí cho cán bộ khuyến nông công tác tại vùng khó khăn. Xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến nông chuyên

nghiệp, tâm huyết, có trình độ cao, am hiểu công nghệ và thị trường; nâng cao năng lực quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới; tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

d) Phát triển lực lượng cộng tác viên khuyến nông ở các hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội tham gia hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lực lượng cộng tác viên này về phương pháp khuyến nông, tiến bộ kỹ thuật mới và các kiến thức về kinh tế, thị trường, chuyển đổi số để phục vụ hoạt động khuyến nông, khuyến nông cộng đồng. Khuyến khích cán bộ trẻ, sinh viên tốt nghiệp các ngành nông lâm nghiệp tham gia hệ thống khuyến nông cấp xã, khuyến nông cộng đồng.

e) Bổ sung chuyên ngành hoặc học phần khuyến nông trong chương trình đào tạo đối với các ngành lĩnh vực nông lâm nghiệp của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp do tỉnh quản lý.

3. Đào tạo nông dân chuyên nghiệp

a) Đào tạo nông dân về quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các yêu cầu của thị trường để nông dân sản xuất các sản phẩm đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, ưu tiên các vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

b) Hướng dẫn nông dân tổ chức lại sản xuất, sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

c) Thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cho nông dân về tư duy kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, tăng trưởng xanh, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Thúc đẩy hình thành nhóm nông dân khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp; nhân rộng, lan tỏa các mô hình nông dân sản xuất giỏi, nông dân làm kinh tế giỏi, nông dân dạy nông dân.

4. Chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững

a) Xây dựng, triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trọng điểm phục vụ phát triển các ngành hàng, sản phẩm chủ lực quốc gia, của tỉnh gắn với các vùng nguyên liệu sản xuất tập trung, chất lượng cao, quy mô lớn bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, góp phần hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, giải pháp tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và truyền thông,

công nghệ tự động hóa; tăng cường hoạt động khuyến nông nhằm xây dựng nền nông nghiệp thông minh, an toàn, tuần hoàn, hiệu quả và bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực sản xuất và tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

c) Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới làm mẫu cho các vùng chuyên canh, đáp ứng yêu cầu thị trường: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và phát thải carbon thấp; nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, thông minh, công nghệ cao, sinh học, đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất, nông nghiệp kết hợp công nghiệp chế biến, nông nghiệp trải nghiệm, nông nghiệp kết hợp du lịch, nông nghiệp đô thị... Đánh giá, nhân rộng các mô hình hiệu quả, giới thiệu công nghệ và phương pháp quản lý mới.

5. Khuyến nông giảm nghèo, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu

a) Xây dựng các mô hình giảm nghèo ở các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, tăng thu nhập và cải thiện đời sống.

b) Xây dựng các mô hình khuyến nông chuyển giao các biện pháp kỹ thuật canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, phòng chống thiên tai, dịch bệnh góp phần quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ nông dân phát triển các sản phẩm đặc sản, bản địa, ngành nghề nông thôn, sản phẩm OCOP gắn với bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh, góp phần xây dựng và phát triển thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột, thương hiệu “Đắc Lắc - Điểm đến của cà phê thế giới”, “Tôm hùm Phú Yên” và các thương hiệu có tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

d) Xây dựng tài liệu hoặc chương trình truyền thông khuyến nông bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số và đa dạng hóa các hình thức phát hành nhằm tăng khả năng tiếp cận thông tin cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số.

e) Nghiên cứu, đề xuất chính sách khuyến nông gắn với bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ nông dân giảm thiểu rủi ro, khôi phục sản xuất, đảm bảo an sinh xã hội.

6. Chuyển đổi số trong hoạt động khuyến nông

a) Nghiên cứu, xây dựng, vận hành và ứng dụng nền tảng khuyến nông số phục vụ đào tạo, tập huấn, cung cấp thông tin, tư vấn kỹ thuật, kết nối thị trường, giới thiệu quảng bá sản phẩm cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp.

b) Ứng dụng công nghệ trong quản lý và triển khai các mô hình, dự án khuyến nông, số hóa, dữ liệu hóa những kết quả của mô hình và kết nối, giới thiệu, quảng bá sản phẩm của các mô hình, dự án khuyến nông trên sàn thương mại điện tử hoặc môi trường số. Tối thiểu 30% mô hình khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước được quản lý trên hệ thống khuyến nông số (khi có nền tảng số), hạ tầng công nghệ số hoặc các phần mềm phục vụ công tác khuyến nông.

c) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nông nghiệp; Phát triển đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin cho hệ thống khuyến nông từ cấp tỉnh đến cấp xã, bao gồm thiết bị phần cứng, phần mềm, đường truyền, cơ sở dữ liệu và công cụ quản trị phục vụ tư vấn, đào tạo và đánh giá.

d) Đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng số cho 100% đội ngũ cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, nông dân chủ chốt, góp phần xây dựng lực lượng nông dân số, nông dân thông minh.

e) Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp công nghệ, các viện, trường để tích hợp, ứng dụng giải pháp công nghệ mới trong khuyến nông: trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), mô phỏng canh tác, video tương tác, trợ lý ảo hỗ trợ nông dân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý...

7. Hợp tác quốc tế, hợp tác công tư, xã hội hóa khuyến nông

a) Huy động sự tham gia của các viện, trường, chuyên gia trong đào tạo phát triển nhân lực khuyến nông, phối hợp nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và phối hợp với hệ thống khuyến nông để chuyển giao vào sản xuất, ưu tiên các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn.

b) Tăng cường hợp tác công tư giữa hệ thống khuyến nông với doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc chia sẻ công nghệ, kinh nghiệm, đồng hành triển khai mô hình sản xuất, kết nối thị trường và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Tùy theo từng chương trình, dự án, nhiệm vụ hợp tác công tư và xã hội hóa để xác định các mục tiêu, tên các nhiệm vụ, địa bàn triển khai cụ thể và kết quả dự kiến đạt được phù hợp với từng chương trình hợp tác.

c) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế lĩnh vực nông nghiệp, môi trường. Tăng cường thu hút nguồn lực, vận động tài trợ, đề xuất và triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế; đa dạng hóa hình thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khuyến nông;

d) Đẩy mạnh hợp tác chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật từ nước ngoài, áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh.

e) Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy hợp tác quốc tế, hợp tác công tư, xã hội hóa công tác khuyến nông. Mở rộng hợp tác công - tư (PPP) trong công tác khuyến nông với các doanh nghiệp từ cung ứng giống, vật tư và tiêu thụ nông sản; hỗ trợ tập huấn, cấp chứng nhận VietGap/Globalgap... Tăng hợp tác quốc tế để nhận chuyển giao công nghệ canh tác bền vững, tưới nước tiết kiệm, quản lý dịch hại sinh học....

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ƯU TIÊN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Phát triển nguồn nhân lực, truyền thông khuyến nông, đào tạo nông dân chuyên nghiệp và chuyển giao khoa học công nghệ: *Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.*

2. Thực hiện các mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương

Tùy theo từng chương trình, nhiệm vụ thực hiện và nhu cầu thực tế về sản xuất và yêu cầu của thị trường, định hướng phát triển mới của ngành nông nghiệp, môi trường giai đoạn 2026-2030 để xác định các mục tiêu, tên các nhiệm vụ, địa bàn triển khai cụ thể và kết quả dự kiến đạt được.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ƯU TIÊN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2026-2030

Tổng kinh phí thực hiện các chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 là: **140,566 tỷ đồng** (*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

Trong đó:

- Ngân sách nhà nước là: **113,651 tỷ đồng**, *chiếm 80,85% tổng kinh phí*.
- Người dân đối ứng (đóng góp): **26,915 tỷ đồng**, *chiếm 19,14% tổng kinh phí*.

(Kinh phí chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

VII. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện Chương trình khuyến nông có hiệu quả, bao gồm:

1. Nguồn ngân sách nhà nước (phân bổ trực tiếp): Hàng năm, bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định hiện hành. (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên*).
2. Kinh phí lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, kế hoạch, dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Kinh phí huy động hợp pháp từ các doanh nghiệp, nhà tài trợ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông.
4. Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông.
5. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng quy định các nội dung Chương trình khuyến nông tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 – 2030.

a) Trên cơ sở Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026-2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông hàng năm và giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông thực hiện kế hoạch khuyến nông hàng năm đối với nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức khuyến nông các cấp và xây dựng, phát triển lực lượng khuyến nông cơ sở, khuyến nông cộng đồng; thu hút, huy động nguồn lực xã hội hóa khuyến nông tại địa phương.

c) Chỉ đạo, kiểm tra giám sát đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông thực hiện kế hoạch khuyến nông hằng năm từ nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

d) Giao đơn vị tham mưu thực hiện công tác khuyến nông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình và kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh hằng năm trên địa bàn tỉnh.

e) Định kỳ trước ngày 31/12 hằng năm, tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh về kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

f) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kêu gọi doanh nghiệp, nhà tài trợ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm thu hút nguồn lực, xã hội hóa và phát huy, nhân rộng hiệu quả các mô hình khuyến nông.

g) Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển ngành nông nghiệp và môi trường của tỉnh, nhu cầu thực tiễn, sản xuất của thị trường, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Chương trình khuyến nông địa phương theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Trên cơ sở Chương trình kế hoạch được duyệt và căn cứ khả năng cân đối ngân sách hàng năm, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm xã hội hóa và phát huy, nhân rộng hiệu quả các mô hình khuyến nông.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia, tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động có liên quan trong công tác khuyến nông nhằm đẩy mạnh phát triển khuyến nông, nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

5. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tốt các chuyên mục về nông nghiệp, khuyến

nông; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân; giới thiệu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới có hiệu quả, các điển hình tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chương trình này.

- Hằng năm, trên cơ sở kinh phí được giao thu, chi ngân sách nhà nước, kế hoạch sản xuất nông nghiệp và tình hình thực tế của địa phương để chủ động bố trí kinh phí cho công tác khuyến nông tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

Định kỳ trước ngày 30/11 hằng năm, các Sở, ngành, địa phương báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông theo nhiệm vụ được giao gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh theo quy định.